

Ngày soạn:
Ngày dạy: 16/11/17

Tiết 33: ÔN TẬP CHƯƠNG I

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC:

- 1.Kiến thức: Ôn tập cho học sinh các kiến thức đã học về các phép tính cộng, trừ, nhân, chia và nâng lên lũy thừa
- 2.Kỹ năng: Học sinh vận dụng kiến thức trên vào giải các bài tập về thực hiện các phép tính, tìm số chưa biết.
- 3.Thái độ: Rèn tính chính xác, cẩn thận áp dụng vào các bài toán thực tế.

II. CHUẨN BỊ TÀI LIỆU-TBĐH:

1. Chuẩn bị của thầy: SGK, SGV, tài liệu tham khảo.
2. Chuẩn bị của trò: ĐDHT, SGK, phiếu học tập.

III. TIẾN TRÌNH HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:

1.Ôn định tổ chức:

2.Kiểm tra bài cũ:

HS 1:Nhắc lại các tính chất của phép tính cộng và nhân trong tập hợp các số tự nhiên? Viết dạng tổng quát?

HS 2: Nhắc lại cách tìm BC thông qua tìm BCNN? Áp dụng tìm BC(6;9)?

3. Dạy học bài mới:

Hoạt động của thầy - trò	Nội dung kiến thức cần đạt												
<u>Hoạt động 1:</u> Nhắc lại lý thuyết GV: Cho HS đọc các câu hỏi trong SGK GV: Cho HS lần lượt trả lời các câu hỏi trong SGK GV: Yêu cầu HS trả lời các câu hỏi ôn tập từ 1 đến 4? Câu 1: GV gọi hai HS lên bảng viết. HS1: Viết dạng tổng quát tính chất giao hoán và kết hợp của phép cộng.... GV: Phép cộng còn có tính chất gì? Phép nhân còn có tính chất gì? (Cộng với 0; nhân với 1) GV: Cho HS trả lời câu hỏi 2 GV: Chốt lại và ghi bảng. HS: Lên bảng viết công thức nhân và chia hai lũy thừa cùng cơ số. GV: Nhấn mạnh lại về cơ số và số mũ	I. Lý thuyết: Câu 1: <table><tr><td></td><td>Phép cộng</td><td>Phép nhân</td></tr><tr><td>T/C giao hoán</td><td>$a+b = b+a$</td><td>$a.b = b.a$</td></tr><tr><td>T/C kết hợp</td><td>$a+(b+c) = (a+b)+c$</td><td>$(a.b).c = a.(b.c)$</td></tr><tr><td>T/C phân phối</td><td colspan="2">$(a+b).c = a.c+b.c$</td></tr></table> Câu 2: * Lũy thừa bậc n của a là tích của n thừa số bằng nhau, mỗi thừa số bằng a. $a^n = \underbrace{a.a.....a}_n \quad (n \neq 0)$ A: gọi là cơ số. n: Số mũ. Câu 3: $a^m . a^n = a^{m+n}$ $a^m : a^n = a^{m-n} (a \neq 0, m \geq n)$		Phép cộng	Phép nhân	T/C giao hoán	$a+b = b+a$	$a.b = b.a$	T/C kết hợp	$a+(b+c) = (a+b)+c$	$(a.b).c = a.(b.c)$	T/C phân phối	$(a+b).c = a.c+b.c$	
	Phép cộng	Phép nhân											
T/C giao hoán	$a+b = b+a$	$a.b = b.a$											
T/C kết hợp	$a+(b+c) = (a+b)+c$	$(a.b).c = a.(b.c)$											
T/C phân phối	$(a+b).c = a.c+b.c$												

trong mỗi công thức.

GV: Hãy nêu tính chất chia hết của một tổng?

HS nêu tính chất.

GV: Cho HS nhận xét và bổ sung thêm

GV: Uốn nắn và thống nhất cách trình bày cho học sinh chú ý tính chất 2.

GV: Em hãy nêu các dấu hiệu chia hết cho 2, cho 3, cho 5, cho 9.

HS lần lượt nêu các dấu hiệu chia hết.

GV: Cho HS nhận xét và bổ sung thêm

Hoạt động 2: Vận dụng

GV: Cho HS đọc đề bài

GV: Bài toán yêu cầu gì?

GV: Điều kiện để a chia hết cho b?

Điều kiện để a trừ được cho b?

GV: Cho HS lên bảng trình bày cách thực hiện

GV: Cho HS nhận xét và bổ sung và thống nhất cách trình bày

GV: Cho HS đọc đề bài

GV: Bài toán yêu cầu gì?

GV: Cho 3 HS lên bảng trình bày 3 câu.

GV: Nhấn mạnh lại thứ tự thực hiện các phép tính trong biểu thức.

GV: Cho HS đọc đề bài

GV: Bài toán yêu cầu gì?

GV: Em hãy nêu các bài toán cơ bản tìm số chưa biết.

GV: Với bài toán cụ thể trên ta thực hiện như thế nào?

GV: Cho HS lên bảng trình bày cách thực hiện

GV: Cho HS nhận xét và bổ sung thêm

GV: Uốn nắn và thống nhất cách trình bày cho học sinh

GV: Nhấn mạnh lại các bài toán cơ bản về tìm số chưa biết.

GV: Cho HS đọc đề bài

GV: Bài toán yêu cầu gì?

GV: Em hãy thực hiện thứ tự theo đề bài toán để viết biểu thức.

Câu 4:

$$a : b \Leftrightarrow a = b.q \ (b \neq 0)$$

Câu 5: * Tính chất 1:

$$\left. \begin{array}{l} a:m \\ b:m \end{array} \right\} \Rightarrow (a+b):m$$

$$\begin{array}{l} \text{* Tính chất 2: } \left. \begin{array}{l} a:m \\ b:m \end{array} \right\} \Rightarrow (a+b):m \text{ /} \\ (a, b, m \in \mathbb{N}, m \neq 0) \end{array}$$

Câu 6: (SGK)

II. Bài tập:

Dạng 1: Thực hiện các phép tính

Bài tập 159 (SGK -63)

a) $n - n = 0$

e) $n \cdot 0 = 0$

b) $n : n = 1 (n \neq 0)$

g) $n \cdot 1 = n$

c) $n + 0 = n$

h) $n : 1 = n$

d) $n - 0 = n$

Bài tập 160 (SGK-63)

a) $204 - 84 : 12 = 204 - 7 = 197$

b) $15.2^3 + 4.3^2 - 5.7 = 15.8 + 4.9 - 5.7$
 $= 120 + 36 - 35 = 156 - 35 = 121$

c) $5^6 : 5^3 + 2^3 \cdot 2^2 = 5^3 + 2^5 = 125 + 32 = 157$

d) $164.53 + 47.164 = 164(53 + 47)$
 $= 164.100 = 16400$

Dạng 2: Tìm số chưa biết

Bài tập 161 (SGK-63)

a) $219 - 7(x+1) = 100$

$$7(x+1) = 219 - 100$$

$$7(x+1) = 119$$

$$x+1 = 119 : 7$$

$$x+1 = 17$$

$$x = 17 - 1 = 16$$

b) $(3x-6).3 = 34$

$$3x-6 = 34 : 3$$

$$3x-6 = 33 = 27$$

$$3x = 27 + 6 = 33$$

$$x = 11$$

Bài tập 162 (SGK-63)

$$(3x-8):4 = 7$$

$$3x-8 = 7.4$$

GV: Cho HS lên bảng trình bày cách thực hiện GV: Cho HS nhận xét và bổ sung thêm GV: Uốn nắn và thống nhất cách trình bày cho học sinh GV: Cho HS đọc đề bài GV: Bài toán yêu cầu gì? GV: Ta cần điền các số nào vào thứ tự các chỗ trống? GV: Cho HS lên bảng trình bày cách thực hiện.	$3x - 8 = 28$ $3x = 28 + 8 = 36$ $x = 12$ <u>Bài tập 163 (SGK-63)</u> Điền số:.....18.....33.....22.....25 Ta thấy, trong 4 giờ chiều cao ngọn nến giảm 8cm. Vậy trong 1 giờ chiều cao ngọn nến giảm $(33-25):4 = 2\text{cm}$.
--	--

4. Củng cố - Luyện tập:

- GV nhấn mạnh lại các đơn vị kiến thức vừa ôn tập.
- Hướng dẫn HS trả lời các câu hỏi còn và các bài tập còn lại.

5. Hướng dẫn học sinh học ở nhà:

- Học sinh về nhà học bài và làm bài tập.
- Chuẩn bị phần ôn tập tiếp theo.